

TÒA ÁN NHÂN DÂN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

THÀNH PHỐ THANH HOÁ

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TỈNH THANH HÓA

Bản án số: 294/2023/HS - ST.

Ngày 17/8/2023.

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ THANH HOÁ - TỈNH THANH HOÁ

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Lan Anh.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Trịnh Xuân Tính

Ông Lê Cát Tường

Thư ký phiên tòa: Bà Đặng Thị Tố Quyên - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Thanh Hóa tham gia phiên tòa:

Ông Hà Trọng Lam - Kiểm sát viên.

Ngày 17 tháng 8 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Thanh Hoá xét xử sơ thẩm vụ án hình sự thụ lý số 318/2023/HSST ngày 19 tháng 7 năm 2023. Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 341/2023/QĐXXST - HS ngày 02 tháng 8 năm 2023 đối với các bị cáo:

1. Nguyễn Văn D - Sinh năm: 1981; ĐKNKTT tại: SN A N, phường T, thành phố T, tỉnh Thanh Hóa; nơi ở hiện nay: Lô A phường N, thành phố T, tỉnh Thanh Hóa; nghề nghiệp: LĐTD; trình độ văn hóa: 06/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nam; tôn giáo: Không; Quốc tịch: Việt Nam; con ông Nguyễn Văn L (đã chết) và con bà Phạm Thị N; vợ là: Lê Thị Q và có 02 con lớn sinh năm 2019 nhỏ sinh năm 2021; tiền án, tiền sự: không; nhân thân: Ngày 23/8/2005 bị TAND thành phố Thanh

Hóa xử phạt 12 tháng tù về tội: “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”; Ngày 30/8/2006 bị Tòa phúc thẩm TAND Tối Cao xử phạt 12 năm 06 tháng tù về tội: “Giết người”; tạm giữ: 24/3/2023; tạm giam: 02/4/2023, đến ngày 20/6/2023 thay thế biện pháp ngăn chặn: Cấm đi khỏi nơi cư trú. Bị cáo tại ngoại có mặt tại phiên tòa.

2. Nguyễn Văn T - Sinh năm: 1994; nơi cư trú: **SN C T, phường Đ, thành phố T**; nghề nghiệp: LĐTD; trình độ văn hóa: 12/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nam; tôn giáo: Không; Quốc tịch: Việt Nam; con ông Nguyễn **Xuân C** và con bà **Lê Thị T1**; vợ là: **Ngô Mỹ L1** và có 01 sinh năm 2021; tiền án: không; tiền sự: Ngày 28/7/2022 bị **Công an thành phố T** xử phạt vi phạm hành chính về hành vi “Cố ý gây thương tích cho người khác nhưng không bị truy cứu trách nhiệm hình sự” nhân thân: Ngày 20/6/2014 bị **Công an thành phố T** xử phạt vi phạm hành chính về hành vi “Cố ý gây thương tích”; Ngày 12/7/2017 bị **Công an huyện H** xử phạt vi phạm hành chính về hành vi “Cố ý gây thương tích”; tạm giữ: 24/3/2023; đến ngày 02/4/2023 thay thế biện pháp ngăn chặn: Cấm đi khỏi nơi cư trú. Bị cáo tại ngoại có mặt tại phiên tòa.

3. Nguyễn Thế V - Sinh năm: 2000; nơi cư trú: **S H, phường Đ, thành phố T**; nghề nghiệp: LĐTD; trình độ văn hóa: 12/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nam; tôn giáo: Không; Quốc tịch: Việt Nam; con ông **Nguyễn Thế Q1** và con bà **Nguyễn Thị B**; vợ là: **Trần Thị Thùy L2** và có 01 sinh năm 2020; tiền án: tiền sự: không; tạm giữ: 24/3/2023; đến ngày 02/4/2023 thay thế biện pháp ngăn chặn: Cấm đi khỏi nơi cư trú. Bị cáo tại ngoại có mặt tại phiên tòa.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Anh **Nguyễn Xuân B1** - Sinh năm 1993 (vắng mặt)

Nơi cư trú: **Phố Q, phường Q, thành phố T.**

2. Chị **Đỗ Thị Việt H** - Sinh năm 1978 (vắng mặt)

Nơi cư trú: **SN 02 N, phường T, thành phố T.**

3. Chị **Nguyễn Thị T2** - Sinh năm 1974 (vắng mặt)

Nơi cư trú: **S L, phường Đ, thành phố T.**

4. Chị **Nguyễn Thị N1** - Sinh năm 1987 (vắng mặt)

Nơi cư trú: **SN 04 L, phường Đ, thành phố T.**

5. Chị **Đỗ Thị Thúy C1** - Sinh năm 1983 (vắng mặt)

Nơi cư trú: **SN 0 T, phường B, thành phố T.**

6. Chị **Nguyễn Thị P** - Sinh năm 1972 (vắng mặt)

Nơi cư trú: Phố T, phường Đ, thành phố T.

7. Chị Cao Thị Minh Á - Sinh năm 1995 (vắng mặt)

Nơi cư trú: SN 0 T, phường N, thành phố T.

8. Anh Phùng Quốc Đ - Sinh năm 1994 (vắng mặt)

Nơi cư trú: S T, phường Đ, thành phố T.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Trong khoảng thời gian từ năm 2020 đến tháng 03 năm 2023, Nguyễn Văn D cùng Nguyễn Văn T và Nguyễn Thế V đã cho nhiều lượt người trên địa bàn thành phố T vay tiền dưới hình thức “vay theo kỳ hạn”, với lãi suất từ 3.333 đồng/1.000.000 đồng/ 01 ngày đến 5000 đồng/1.000.000 đồng/ 01 ngày, tương đương với lãi suất từ 121,7%/năm đến 182,5%/năm (cao gấp 6,1 lần đến 9,1 lần mức lãi suất tối đa theo quy định tại Điều 468 Bộ luật dân sự) và hình thức “vay thăm” lấy lãi, với lãi suất 3000 đồng/ 1.000.000 đồng/01 ngày, tương đương với lãi suất 109,5%/năm (cao gấp 5,5 lần mức lãi suất tối đa theo quy định tại Điều 468 Bộ luật dân sự). Tùy theo nhu cầu, điều kiện, khách hàng có thể liên hệ trực tiếp với D hoặc thông qua T và V để viết giấy và làm thủ tục vay tiền, sau khi kiểm tra thông tin người vay như: tên, tuổi, địa chỉ, điều kiện gia đình... D, T, V thỏa thuận cho khách vay tiền trong thời hạn nhất định và yêu cầu trả gốc, lãi theo kỳ (5 ngày/ kỳ) đối với các gói “vay thăm” và thu lãi theo tháng 30 ngày với các gói vay theo kỳ hạn. Trong đó, D là người bỏ tiền ra cho vay, còn T và V là những người làm thủ tục cho vay tiền và đi thu tiền lãi, tiền gốc trực tiếp từ các khách vay, sau đó chuyển lại cho D, hàng tháng D trả lương cho T và V từ 3.000.000 đồng đến 6.000.000 đồng. Cụ thể như sau:

1. Cho anh Nguyễn Xuân B1, sinh năm 1993, trú tại phố Q, phường Q, thành phố T, tỉnh Thanh Hóa vay:

Khoảng tháng 6/2022, anh B1 vay 10.000.000 đồng, trả góp gốc + lãi mỗi ngày 200.000 đồng trong vòng 50 ngày, tương đương với lãi suất 109,5%/năm (cao gấp 5,5 lần mức lãi suất tối đa theo quy định tại Điều 468 Bộ luật dân sự). Khi cho vay, D cắt lãi trước 1.500.000 đồng, anh B1 được nhận số tiền 8.500.000 đồng. Anh B1 trả được 08 kỳ (40 ngày) thì đảo lại gói vay mới với số tiền 10.000.000 đồng. Sau khi cắt trước tiền lãi 1.500.000 đồng và số tiền nợ gốc của gói vay trước là 2.000.0000 đồng, anh B1 nhận về 6.500.000 đồng. Hai gói này anh B1 đã trả hết gốc và lãi. Đến khoảng tháng 10/2022, anh B1 vay gói mới là 15.000.000 đồng, trả góp gốc và lãi trong vòng 50 ngày, mỗi ngày 300.000 đồng. T là người làm thủ tục cho vay và cắt lãi trước 2.250.000 đồng. Anh B1 trả được 08 kỳ (40 ngày) thì đảo lại gói vay mới cũng với số tiền 15.000.000 đồng, trả góp gốc và lãi trong vòng 50 ngày, mỗi ngày 300.000 đồng. Sau khi trừ số tiền lãi 2.250.000

đồng và tiền nợ gốc của gói vay trước là 3.000.000 đồng, anh **B1** được nhận số tiền 9.750.000 đồng. Anh **B1** đã trả hết gốc và lãi của khoản vay này (BL: 141->143).

Tổng số tiền gốc anh **B1** vay 04 lần là 50.000.000 đồng, số tiền thực tế **D** bỏ ra để cho anh **B1** vay là 25.000.000 đồng, tổng tiền lãi các bị can **D, T, V** đã thu của anh **B1** là 7.500.000 đồng, số tiền lãi tính theo quy định của Điều 468 Bộ luật dân sự là 1.370.000 đồng, xác định số tiền các bị cáo đã thu lợi bất chính là 6.130.000 đồng.

2. Cho chị **Đỗ Thị Việt H**, sinh năm 1978, trú tại **B N, phường T, thành phố T, tỉnh Thanh Hóa** vay:

Khoảng tháng 6/2022, **D** cho chị **H** vay 10.000.000 đồng, trả góp gốc + lãi mỗi ngày 200.000 đồng, trong vòng 50 ngày, khi cho vay, **D** cắt lãi trước 1.500.000 đồng, số tiền chị **H** nhận được 8.500.000 đồng, tương đương với lãi suất 109,5%/năm (cao gấp 5,5 lần mức lãi suất tối đa theo quy định tại Điều 468 Bộ luật dân sự). Sau khi trả được 08 kỳ (40 ngày) thì chị **H** đảo lại gói vay mới, **D** giao cho **T** làm thủ tục cho vay. Tương tự như gói vay trên, chị **H** tiếp tục vay thêm 02 gói và đã trả hết gốc và lãi. Đến tháng 01/2023, chị **H** vay gói mới tương tự như trên. Khi đóng được 07 kỳ (35 ngày) với số tiền 7.000.000 đồng thì chị **H** đảo gói vay mới với số tiền 10.000.000 đồng. Sau khi trừ đi số tiền nợ lại của gói trước là 3.000.000 đồng và cắt trước lãi 1.500.000 đồng, chị **H** nhận về 5.500.000 đồng. Gói vay này chị **H** đã trả hết gốc và lãi.

Tổng số tiền gốc chị **H** vay 06 lần là 60.000.000 đồng, số tiền thực tế **D** bỏ ra để cho chị **H** vay là 20.000.000 đồng, tổng tiền lãi các bị can **D, T, V** đã thu của chị **H** là 9.000.000 đồng, số tiền lãi tính theo quy định của Điều 468 Bộ luật dân sự là 1.644.000 đồng, xác định số tiền các bị cáo đã thu lợi bất chính là 7.356.000 đồng.

3. Cho chị **Nguyễn Thị T2**, sinh năm 1974, trú tại **3 L, phường Đ, thành phố T, tỉnh Thanh Hóa** vay:

Khoảng tháng 01/2022, **D** cho chị **T2** vay 10.000.000 đồng, với lãi suất 5.000 đồng/01 triệu/01 ngày, mỗi tháng thu 1.500.000 đồng tiền lãi, tương đương với lãi suất 182,5%/năm (cao gấp 9,1 lần mức lãi suất tối đa theo quy định tại Điều 468 Bộ luật dân sự). Chị **T2** trả tiền lãi đến hết tháng 01/2023, với số tiền 18.000.000 đồng, chị **T2** còn nợ lại tiền lãi tháng 02 và tháng 3 năm 2023 và chưa trả tiền gốc.

Tổng số tiền gốc chị **T2** vay là 10.000.000 đồng, số tiền thực nhận là 8.500.000 đồng. Tính đến ngày 24/3/2023, tổng tiền lãi các bị cáo tính cho chị **T2** là 20.650.000 đồng; số tiền lãi các bị cáo **D, T, V** đã thu được của chị **T2** là 18.000.000 đồng; tiền lãi tính theo quy định của Điều 468 Bộ luật dân sự là 2.301.000 đồng; số tiền các bị cáo nhằm thu lợi bất chính là 18.349.000 đồng; số tiền thực tế các bị cáo đã thu lợi bất chính là 15.699.000 đồng.

4. Cho chị **Nguyễn Thị N1**, sinh năm 1987, trú tại **D L, phường Đ, thành phố T, tỉnh Thanh Hóa** vay:

Khoảng tháng 01/2022, chị **N1** vay 15.000.000 đồng, trả góp gốc + lãi mỗi ngày 300.000 đồng trong vòng 50 ngày, **D** cắt lãi trước 2.250.000 đồng, số tiền chị **N1** nhận được 12.750.000 đồng, tương đương với lãi suất 109,5%/năm (cao gấp 5,5 lần mức lãi suất tối đa theo quy định tại Điều 468 Bộ luật dân sự). Sau khi trả được 07 kỳ (35 ngày) thì chị **N1** đảo lại gói vay mới tương tự như trên. Sau khi trừ đi số tiền nợ gốc của gói vay trước là 4.500.000 đồng và cắt trước lãi 3.000.000 đồng, chị **N1** được nhận số tiền 8.250.000 đồng. Sau đó cứ trả gốc + lãi gói vay cũ được

07 kỳ (35 ngày) thì chị **N1** lại đảo lại vay các gói vay mới tương tự như trên. Tổng chị **N1** vay 08 gói, mỗi gói 15.000.000 đồng.

Khoảng 10/2022, chị **N1** lại đảo vay gói mới với số tiền 20.000.000 đồng, trả góp gốc + lãi mỗi ngày 400.000 đồng trong vòng 50 ngày, sau khi trừ đi số tiền nợ gốc của gói vay trước là 4.500.000 đồng và cắt trước lãi 3.000.000 đồng, chị **N1** nhận về 12.500.000 đồng. Sau đó cứ trả gốc + lãi gói vay cũ được 07 kỳ (35 ngày) thì chị **N1** lại đảo lại vay các gói vay mới tương tự như trên. Sau khi trừ đi số tiền gốc, lãi còn nợ lại của gói trước là 6.000.000 đồng và cắt trước lãi 3.000.000 đồng, chị **N1** nhận về 11.000.000 đồng. Tổng chị **N1** vay 05 gói, mỗi gói 20.000.000 đồng. Gói cuối cùng chị **N1** đảo vay vào ngày 18/02/2023 và đã trả được 05 kỳ (25 ngày) đến ngày 16/03/2023 với số tiền 10.000.000 đồng, còn nợ 10.000.000 đồng.

Ngoài ra, tháng 08/2022, chị **N1** vay thêm một gói vay theo kỳ hạn với số tiền 10.000.000 đồng; mỗi tháng trả lãi 1.000.000 đồng, tương đương với lãi suất 121,7%/năm (cao gấp 6,1 lần mức lãi suất tối đa theo quy định tại Điều 468 Bộ luật dân sự). Khi cho vay, **D** cắt lãi trước 1.000.000 đồng, chị **N1** nhận về 9.000.000 đồng, đã trả lãi hết tháng 03/2023 là 7.000.000 đồng trong 07 tháng, chị **N1** chưa trả tiền gốc. Tổng số tiền gốc chị **N1** còn nợ lại là 20.000.000 đồng.

Tổng số tiền gốc chị **N1** vay trong 13 lần là 215.000.000 đồng, số tiền thực tế **D** bỏ ra để cho chị **N1** vay là 30.000.000 đồng. Tính đến ngày 24/3/2023, tổng số tiền lãi các bị cáo tính cho chị **N1** là 37.750.000 đồng; số tiền lãi các bị can **D**, **T**, **V** đã thu được của chị **N1** là 37.750.000 đồng; số tiền lãi tính theo quy định của Điều 468 Bộ luật dân sự là 6.767.000 đồng; số tiền các bị cáo đã thu lợi bất chính là 30.983.000 đồng.

5. Cho chị **Đỗ Thị Thúy C1**, sinh năm 1983, trú tại **0 T, phường B, thành phố T, tỉnh Thanh Hóa** vay:

Khoảng tháng 4/2022, chị **C1** vay 15.000.000 đồng, trả góp gốc + lãi mỗi ngày 300.000 đồng trong vòng 50 ngày, tương đương với lãi suất 109,5%/năm (cao gấp 5,5 lần mức lãi suất tối đa theo quy định tại Điều 468 Bộ luật dân sự). Khi cho vay, **D** cắt lãi trước 2.250.000 đồng, chị **C1** nhận về 12.750.000 đồng. Sau khi trả được 07 kỳ (35 ngày), tương ứng với 10.500.000 đồng thì đảo lại gói vay mới cũng với số tiền gốc thỏa thuận là 15.000.000 đồng. Sau khi trừ đi số tiền gốc nợ lại của gói trước là 4.500.000 đồng và cắt trước lãi 2.250.000 đồng, chị **C1** nhận về 8.250.000 đồng. Sau đó cứ trả gốc + lãi gói vay cũ được 07 kỳ (35 ngày), thì chị **C1** lại đảo lại vay các gói vay mới tương tự như trên. Tổng chị **C1** vay 06 gói, mỗi gói 15.000.000 đồng.

Đến cuối năm 2022, chị **C1** lại vay gói mới với số tiền 15.000.000 đồng với mức lãi xuất và phương thức trả nợ như trên. Sau khi trả xong gói vay này đến cuối tháng 01/2023, chị **C1** lại vay gói mới với số tiền 15.000.000 đồng, khi cho vay, **D** cắt lãi trước 2.250.000 đồng, chị **C1** nhận về 12.750.000 đồng. Sau khi trả được 07 kỳ (35 ngày), tương ứng với 10.500.000 đồng, còn nợ lại 4.500.000 đồng, khoảng đầu tháng 3/2023, chị **C1** lại đảo vay gói mới tương tự như trên với số tiền gốc là 20.000.000 đồng. Sau khi trừ đi số tiền nợ lại của gói trước là 4.500.000 đồng và cắt trước lãi 3.000.000 đồng, chị **C1** nhận về 12.250.000 đồng, đã trả được 03 kỳ (15 ngày) với số tiền là 6.000.000 đồng, còn nợ lại 14.000.000 đồng.

Tổng số tiền gốc chị **C1** vay 09 lần là 140.000.000 đồng, số tiền thực tế **D** bỏ ra để cho chị **C1** vay là 20.000.000 đồng. Tính đến ngày 24/3/2023, tổng tiền lãi các bị cáo tính cho chị **Đỗ Thị Thúy C1** là 21.000.000 đồng; số tiền lãi thực tế các bị cáo **D, T, V** đã thu được của chị **C1** là 21.000.000 đồng; số tiền lãi tính theo quy định của Điều 468 Bộ luật dân sự là 3.836.000 đồng; số tiền các bị cáo đã thu lợi bất chính là 17.164.000 đồng.

6. Cho chị **Nguyễn Thị P**, sinh năm 1972, trú tại **phố T, phường Đ, thành phố T, tỉnh Thanh Hóa** vay:

Khoảng tháng 6/2022, chị **P** vay 20.000.000 đồng, trả góp gốc + lãi mỗi ngày 400.000 đồng trong vòng 50 ngày, tương đương với lãi suất 109,5%/năm (cao gấp 5,5 lần mức lãi suất tối đa theo quy định tại Điều 468 Bộ luật dân sự). Khi cho vay, **D** cắt lãi trước 3.000.000 đồng, chị **P** nhận về 17.000.000 đồng. Sau khi trả hết số tiền này, đến ngày 14/8/2022, chị **P** vay gói mới với số tiền 20.000.000 đồng, với lãi suất 5.000 đồng/01 triệu/01 ngày, mỗi tháng trả 3.000.000 đồng tiền lãi, tương đương với lãi suất 182,5%/năm (cao gấp 9,1 lần mức lãi suất tối đa theo quy định tại Điều 468 Bộ luật dân sự). Chị **P** trả được 07 tháng tiền lãi với số tiền là 21.000.000 đồng, chưa trả tiền gốc.

Tổng số tiền gốc chị **P** vay 02 lần là 40.000.000 đồng, số tiền thực tế **D** bỏ ra để cho chị **P** vay là 20.000.000 đồng. Tính đến ngày 24/3/2023, tổng tiền lãi các bị can tính cho chị **P** là 25.000.000 đồng; số tiền lãi thực tế các bị can **D, T, V** đã thu được của chị **P** là 24.000.000 đồng; số tiền lãi tính theo quy định của Điều 468 Bộ luật dân sự là 2.959.000 đồng; số tiền các bị cáo nhằm thu lợi bất chính là 22.041.000 đồng; số tiền thực tế các bị cáo đã thu lợi bất chính là 21.041.000 đồng.

7. Cho chị **Cao Thị Minh Á**, sinh năm 1995, trú tại **0 T, phường N, thành phố T, tỉnh Thanh Hóa** vay:

Ngày 07/7/2022, chị **Á** vay 10.000.000 đồng với lãi suất 5.000 đồng/01 triệu/01 ngày, mỗi tháng trả 1.500.000 đồng tiền lãi, tương đương với lãi suất 182,5%/năm (cao gấp 9,1 lần mức lãi suất tối đa theo quy định tại Điều 468 Bộ luật dân sự). Khi cho vay, **D** cắt lãi trước 1.500.000 đồng, chị **Á** nhận về 8.500.000 đồng. Đến tháng 02/2023, chị **Á** đã trả tiền gốc và 07 tháng lãi, tương ứng với 10.500.000 đồng.

Tổng số tiền gốc chị **Á** vay là 10.000.000 đồng, số tiền thực nhận là 8.500.000 đồng. Tổng tiền lãi các bị cáo đã thu là 10.500.000 đồng, số tiền lãi tính theo quy định của Điều 468 Bộ luật dân sự là 1.150.000 đồng; số tiền các bị cáo đã thu lợi bất chính là 9.350.000 đồng.

8. Anh **Phùng Quốc Đ**, sinh năm 1994, trú tại **0 T, phường Đ, thành phố T, tỉnh Thanh Hóa** vay:

Ngày 08/8/2022, anh **Đ** vay 20.000.000 đồng với lãi suất 5.000 đồng/01 triệu/01 ngày, tương đương với lãi suất 182,5%/năm (cao gấp 9,1 lần mức lãi suất tối đa theo quy định tại Điều 468 Bộ luật dân sự). Khi cho vay, **D** cắt lãi trước 3.000.000 đồng, anh **Đ** nhận về 17.000.000 đồng. Đến tháng 11/2022, anh **Đ** đã trả hết tiền gốc và 03 tháng lãi, tương đương với 9.000.000 đồng. Tổng số tiền gốc anh **Đ** vay là 20.000.000 đồng, số tiền thực nhận là 17.000.000 đồng. Tổng số tiền lãi các bị cáo đã thu là 9.000.000 đồng, số tiền lãi tính theo quy định của Điều 468 Bộ luật dân sự là 986.000 đồng; số tiền lãi các bị cáo đã thu vượt quy định là 8.014.000 đồng.

Như vậy, tổng số tiền mà Nguyễn Văn D, Nguyễn Văn T và Nguyễn Thế V đã cho 08 người nêu trên vay là 545.000.000 đồng, số tiền thực tế các bị can sử dụng để cho 08 khách hàng nêu trên vay là 155.000.000 đồng, tính đến thời điểm bị ngăn chặn (ngày 24/3/2023) thì số tiền lãi các bị can tính cho 08 người vay là 140.400.000 đồng; tổng tiền lãi các bị cáo đã thu là 136.750.000 đồng; số tiền lãi tính theo quy định của Điều 468 Bộ luật dân sự là 21.013.000 đồng, số tiền lãi các bị cáo tính vượt quy định là 119.387.000 đồng; số tiền thực tế các bị cáo đã thu lợi bất chính là 115.737.000 đồng.

Ngoài ra, các bị can Nguyễn Văn D, Nguyễn Văn T và Nguyễn Thế V còn khai nhận, khoảng tháng 7 năm 2022 đã cho bà S, khoảng 45 tuổi, nhà ở phố Đ, phường L, thành phố T vay 10.000.000 đồng với lãi suất 3.000 đồng/01 triệu/01 ngày, sau đó bà S đã trả hết tiền gốc và tiền lãi, tuy nhiên quá trình điều tra không xác định được người này nên không có căn cứ để làm rõ và xử lý.

Khoảng tháng 6/2020, chị Lê Thị Hải Y, sinh năm 1987, trú tại I N, phường A, thành phố T, tỉnh Thanh Hóa vay 30.000.000 đồng với lãi suất 3000 đồng/1 triệu/ngày, mỗi tháng phải trả 2.700.000 đồng tiền lãi, sau khi trả được 07 tháng lãi, tương ứng với 18.900.000 đồng, sau đó chị Y không trả tiền cho D. Đến đầu năm 2022, chị Y liên hệ với D xin không trả lãi mà chỉ trả dần số tiền gốc, D đồng ý và giao cho T và V thu dần số tiền gốc của chị Y. Đối với khoản vay này, tính đến ngày 24/3/2023, đã hết thời hiệu xử lý vi phạm hành chính nên Cơ quan điều tra không xem xét xử lý.

Trong khoảng thời gian từ ngày 16/11/2020 đến ngày 04/4/2021, Nguyễn Văn D đã cho anh Lê Đình H1, sinh năm 1971 trú tại 103 Q, phường N, thành phố T vay 03 lần với tổng số tiền là 3.000.000.000 đồng. Trong các ngày 28/7/2021 và 19/11/2021, D cho anh Nguyễn Đình D1, sinh năm 1984 trú tại L G, Khu đô thị Đ, phường A, thành phố T vay 02 lần với tổng số tiền 700.000.000 đồng. Ngày 28/7/2021, anh D1 vay tiếp số tiền 500.000.000đ. Quá trình điều tra xác định đây là các giao dịch dân sự, không liên quan đến hoạt động cho vay lãi nặng nên Cơ quan điều tra không xem xét, xử lý.

Việc thu giữ đồ vật, tài liệu, xử lý vật chứng:

- Đối với 07 giấy vay tiền thu giữ tại nơi ở của Nguyễn Văn D; 02 giấy vay tiền do Nguyễn Văn T giao nộp được chuyển theo hồ sơ vụ án.

- Đối với 02 dao kiếm thu giữ khi khám xét nơi ở của Nguyễn Văn D, Cơ quan điều tra ra Quyết định chuyển Công an thành phố đề nghị Chủ tịch UBND thành phố xử lý theo quy định.

- Đối với chiếc điện thoại Iphone 14 Pro màu xám xanh, imei 359666229067835 lắp sim số 0973501981 là điện thoại Nguyễn Văn D sử dụng liên lạc hàng ngày không sử dụng vào hoạt động cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự nên Cơ quan điều tra trả lại cho D.

- Đối với 01 chiếc điện thoại Iphone 13 Pro, có số imei 350017082291857 lắp sim số 0948.423.456 là điện thoại Nguyễn Văn D sử dụng vào hoạt động cho vay lãi nặng cùng với số

tiền 319.000.000 đồng thu giữ khi khám xét tại nơi ở của Nguyễn Văn D, Cơ quan điều tra chuyển Chi cục THA dân sự TP T để chờ xử lý theo quy định pháp luật.

Về trách nhiệm dân sự: Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án gồm: Cao Thị Minh Á, Nguyễn Thị T2, Nguyễn Văn B2, Phùng Quốc Đ đề nghị trả lại số tiền các bị can đã thu lợi bất chính; các chị Nguyễn Thị N1, Đỗ Thị Việt H, Đỗ Thị Thúy C1, Nguyễn Thị P không có yêu cầu, đề nghị gì.

Đối với các giấy vay, biên nhận tiền Cơ quan điều tra thu giữ khi khám xét tại nơi ở của Nguyễn Văn D, trong đó thể hiện các khoản vay, nhận tiền giữa anh Vũ Văn B3, sinh năm 1978, trú tại thị trấn N, huyện N, tỉnh Thanh Hóa với chị Nguyễn Thị N2, sinh năm 1987, trú tại Lô I D, phường Đ, thành phố T; anh Lê Duy K, sinh năm 1984, trú tại thị trấn T, huyện Q, tỉnh Thanh Hóa; anh Nguyễn Văn S1, sinh năm 1969, trú tại thị trấn T, huyện Q, tỉnh Thanh Hóa, Cơ quan điều tra xác định đây là các giao dịch dân sự giữa anh Vũ Văn B3 với những người này và gửi lại nhà Nguyễn Văn D, không liên quan đến hoạt động cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự nên Cơ quan điều tra không xem xét xử lý.

Đối với hành vi mua dao kiếm cất trong nhà để trưng bày của Nguyễn Văn D, Cơ quan điều tra chuyển Công an thành phố T đề nghị Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố T Quyết định xử phạt vi phạm hành chính về hành vi “Tàng trữ trái phép vũ khí thô sơ” quy định tại điểm a khoản 4 Điều 11 Nghị định 144/2021/NĐ-CP ngày 31/12/2021 của Chính phủ.

Cáo trạng số 260/CT - VKS ngày 14/7/2023 của Viện kiểm sát nhân dân thành phố Thanh Hóa truy tố các bị cáo Nguyễn Văn D, Nguyễn Văn T và Nguyễn Thế V về tội: “Cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự” theo khoản 2 Điều 201 của BLHS.

Tại phiên tòa đại diện Viện kiểm sát vẫn giữ nguyên quyết định truy tố đối với các bị cáo và đề nghị HĐXX căn cứ khoản 2, khoản 3 Điều 201, điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51, Điều 17, Điều 58 và Điều 38 của BLHS (đối với Nguyễn Văn D); khoản 2 Điều 201, điểm i, s khoản 1, khoản 2 Điều 51, Điều 17, Điều 58 và Điều 38 của BLHS (đối với Nguyễn Văn T); khoản 2 Điều 201, điểm i, s khoản 1, khoản 2 Điều 51, Điều 17, Điều 58, Điều 65 của BLHS (đối với Nguyễn Thế V); Điều 46; 47 của Bộ luật hình sự; Điều 106, Điều 136 của Bộ luật Tố tụng hình sự; điểm a khoản 1 Điều 23 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án (đối với 03 bị cáo).

Mức hình phạt đề nghị đối với bị cáo Nguyễn Văn D từ 07 đến 10 tháng tù; phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 40.000.000 đồng; Nguyễn Văn T từ 06 đến 09 tháng tù; Nguyễn Thế V từ 06 đến 09 tháng tù nhưng cho hưởng án treo, thời gian thử thách từ 12 đến 18 tháng.

Về biện pháp tư pháp: Truy thu toàn bộ số tiền gốc là 155.000.000 đồng là tiền của Nguyễn Văn D sử dụng làm công cụ, phương tiện thực hiện tội phạm. Tuy nhiên trong số tiền này có 04 người vay chưa trả gốc cho D, gồm: Chị Nguyễn Thị T2 số tiền 10.000.000 đồng; chị Nguyễn Thị P số tiền 20.000.000 đồng; chị Nguyễn Thị N1 số tiền 20.000.000 đồng; chị Đỗ Thị Thúy C1 số tiền 14.000.000 đồng, do đó truy thu từ Nguyễn Văn D số tiền gốc còn lại là 91.000.000 đồng; truy

thu của chị Nguyễn Thị T2 số tiền 10.000.000 đồng; chị Nguyễn Thị P số tiền 20.000.000 đồng; chị Nguyễn Thị N1 số tiền 20.000.000 đồng; chị Đỗ Thị Thúy C1 số tiền 14.000.000 đồng.

Truy thu của Nguyễn Văn D số tiền thu lời bất chính từ 04 khách vay gồm: Chị Nguyễn Thị N1, Đỗ Thị Việt H, Đỗ Thị Thúy C1 và Nguyễn Thị P số tiền 76.544.000 đồng, do những người này không yêu cầu D phải trả lại tiền đã thu lời bất chính, đây là tiền do phạm tội mà có, nên cần phải truy thu để nộp Ngân sách nhà nước.

Truy thu của Nguyễn Văn D số tiền lãi theo quy định (tương ứng mức lãi suất 20% năm) mà D đã thu được từ 08 khách vay với tổng số tiền 21.013.000 đồng, đây là tiền do phạm tội mà có để tịch thu nộp Ngân sách nhà nước.

Buộc Nguyễn Văn D phải trả lại cho chị Cao Thị Minh Á số tiền 9.350.000 đồng; trả cho chị Nguyễn Thị T2 số tiền 15.699.000 đồng; trả cho anh Nguyễn Văn B2 số tiền 6.130.000 đồng; trả cho anh Phùng Quốc Đ số tiền 8.014.000 đồng.

Đối với khoản tiền lương mà các bị cáo Nguyễn Văn T và Nguyễn Thế V nhận được từ Nguyễn Văn D, đây là tiền do phạm tội mà có, nên cần truy thu để nộp ngân sách nhà nước, thời gian các bị cáo Nguyễn Văn T và Nguyễn Thế V làm thuê cho Nguyễn Văn D là 14 tháng, trong đó có 03 tháng T và V không được trả lương, gồm tháng 01/2022; tháng 01/2023 và tháng 02/2023, với mức lương 3.000.000 đồng/01 tháng x 11 tháng, do đó cần truy thu của Nguyễn Văn T số tiền 33.000.000đ; truy thu của Nguyễn Thế V số tiền 33.000.000đ để nộp ngân sách nhà nước.

Về vật chứng: Tịch thu nộp Ngân sách nhà nước 01 chiếc điện thoại di động Iphone 13 Pro, màu xanh xám.

Về án phí: Mỗi bị cáo phải chịu 200.000 đ án phí hình sự sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, HĐXX nhận định như sau:

[1] Về hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan điều tra Công an thành phố T, Điều tra viên, Viện kiểm sát nhân dân thành phố Thanh Hóa, Kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự, thủ tục quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự.

[2] Trong khoảng thời gian từ đầu năm 2022 đến ngày 24/3/2023, Nguyễn Văn D, Nguyễn Văn T và Nguyễn Thế V đã cho nhiều lượt người trên địa bàn thành phố T vay tiền lấy lãi, với lãi suất khoảng từ 3000 đồng/1.000.000 đồng/ 01 ngày đến 5000 đồng/1.000.000 đồng/ 01 ngày, tương đương với lãi suất từ 109,5%/năm đến 182,5%/năm (cao gấp 5,5 lần đến 9,1 lần mức lãi suất tối

đa theo quy định tại Điều 468 Bộ luật dân sự). Tổng số tiền mà Nguyễn Văn D, Nguyễn Văn T và Nguyễn Thế V đã cho 08 người nêu trên vay là 545.000.000 đồng; số tiền thực tế các bị cáo sử dụng để cho 08 khách hàng nêu trên vay là 155.000.000 đồng, tính đến ngày 24/3/2023 (thời điểm bị ngăn chặn) thì số tiền lãi các bị cáo tính cho 08 người vay là 140.400.000 đồng; tổng tiền lãi các bị cáo đã thu là 136.750.000 đồng; số tiền lãi tính theo quy định của Điều 468 Bộ luật dân sự là 21.013.000 đồng, do đó số tiền thu lợi bất chính mà các bị cáo nhằm thu được là 119.387.000 đồng; số tiền thực tế các bị cáo đã thu lợi bất chính là 115.737.000 đồng.

Căn cứ vào lời khai nhận tội của các bị cáo đã khai tại phiên tòa hôm nay với các lời khai trước đây các bị cáo đã khai tại cơ quan điều tra, lời khai của những người vay tiền, cùng các tài liệu chứng cứ khác có trong hồ sơ vụ án, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, HĐXX đủ cơ sở kết luận: Các bị cáo Nguyễn Văn D, Nguyễn Văn T và Nguyễn Thế V phạm tội “Cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự” số tiền thu lời bất chính trên 100.000.000đ do đó các bị cáo phải chịu trách nhiệm hình sự theo quy định tại khoản 2 Điều 201 của BLHS. Như vậy cáo trạng của Viện kiểm sát nhân dân thành phố Thanh Hóa truy tố các bị cáo là đúng người, đúng tội, đúng pháp luật.

[3] Đây là vụ án đồng phạm giản đơn, các bị cáo là người đã thành niên, có đủ năng lực hành vi dân sự, hoàn toàn nhận thức được việc cho người khác vay phải chịu mức lãi suất rất cao vượt quá mức quy định của pháp luật nhằm hưởng lợi bất chính. Hành vi của các bị cáo là nguy hiểm cho xã hội, đã xâm phạm trực tiếp đến trật tự quản lý kinh tế của Nhà nước trong lĩnh vực tài chính ngân hàng, là nguyên nhân phát sinh các tệ nạn xã hội trong hoạt động tín dụng, làm mất niềm tin trong nhân dân, cần phải được xử lý nghiêm mới có tác dụng giáo dục đối với các bị cáo và có tính phòng ngừa chung.

[4] Về vai trò, trách nhiệm hình sự của từng bị cáo: Trong vụ án này Nguyễn Văn D là đối tượng giữ vai trò chính, chủ động sử dụng tiền cá nhân, ấn định mức lãi suất và trực tiếp thuê Nguyễn Văn T và Nguyễn Thế V giúp sức trong việc cho vay, theo dõi thu tiền gốc, lãi và được Nguyễn Văn D trả công. Còn bị cáo Nguyễn Văn T và Nguyễn Thế V, đều tham gia với giúp sức, theo dõi thu hồi tiền gốc và lãi cho D, nên xếp vai trò của bị cáo Nguyễn Văn T và Nguyễn Thế V ngang nhau là phù hợp.

[5] Về tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự:

Về tình tiết tăng nặng: Cả 03 bị cáo đều không có.

Về tình tiết giảm nhẹ TNHS: Cả 03 bị cáo đều có chung tình tiết giảm nhẹ TNHS là thành khẩn khai báo và sau khi phạm tội đến Cơ quan Công an đầu thú để khai nhận hành vi phạm tội của mình. Các bị cáo Nguyễn Văn D và Nguyễn Văn T có chung tình tiết giảm nhẹ là tham gia ủng hộ “Quỹ vì người nghèo năm 2023” và ủng hộ kinh phí hoạt động hè cho con trẻ của làng trẻ em SOS Thanh Hóa năm 2023. Riêng bị cáo Nguyễn Văn T và Nguyễn Thế V có thêm tình tiết giảm nhẹ là phạm tội lần đầu và thuộc trường hợp ít nghiêm trọng. Các tình tiết giảm nhẹ TNHS được quy định tại điểm i, s khoản 1, 2 Điều 51 của BLHS.

Vì Nguyễn Văn D giữ vai trò chính trong vụ án, nên xếp mức án của Nguyễn Văn D cao hơn các bị cáo khác. Còn bị cáo Nguyễn Văn T và Nguyễn Thế V có vai trò ngang nhau và có tình tiết giảm nhẹ như nhau, nên xếp mức án bằng nhau là phù hợp.

Căn cứ nhân thân tính chất hành vi phạm tội của bị cáo, thì bị cáo Nguyễn Văn D nhân thân đã từng bị xét xử, tuy đã được xóa án, nhưng cũng đánh giá bị cáo là đối tượng nhân thân xấu. Bị cáo Nguyễn Văn T có 01 tiền sự ngày 28/7/2023 bị Công an thành phố T xử lý hành chính về hành vi Cố ý gây thương tích và nhân thân đã 02 lần xử lý hành chính, việc cách ly khỏi xã hội đối với các bị cáo Nguyễn Văn D và Nguyễn Văn T là cần thiết.

Riêng bị cáo Nguyễn Thế V có nhân thân tốt, chưa có tiền án, tiền sự, có nơi cư trú rõ ràng, hành vi tham gia có mức độ, phạm tội lần đầu thuộc trường hợp ít nghiêm trọng, tại phiên tòa đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Thanh Hóa đề nghị HĐXX xem xét cho bị cáo được hưởng án treo. Vì bị cáo có nhiều tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự, phạm tội ít nghiêm trọng, thì việc cách ly khỏi xã hội đối với bị cáo là không cần thiết mà cho bị cáo được cải tạo tại địa phương nơi bị cáo cư trú giám sát giáo dục theo quy định tại khoản 1,2 Điều 65 của BLHS để bị cáo thấy được sự khoan hồng của pháp luật mà nghiêm túc cải sửa để chấp hành một cách tốt hơn.

[6] Về hình phạt bổ sung: Bị cáo Nguyễn Văn D phạm tội mang tính vụ lợi, nên ngoài hình phạt chính cần phạt bổ sung một khoản tiền để nộp vào ngân sách Nhà nước theo quy định tại khoản 3 Điều 201 của BLHS. Còn bị cáo Nguyễn Văn T và Nguyễn Thế V là người đi làm thuê ăn lương không được hưởng tiền thu lời bất chính, có hoàn cảnh khó khăn, không có thu nhập ổn định được chính quyền địa phương xác nhận, do đó không cần áp dụng hình phạt bổ sung là phạt tiền đối với bị cáo Nguyễn Văn T và Nguyễn Thế V là phù hợp.

[7] Về biện pháp tư pháp:

[7.1] Đối với toàn bộ số tiền gốc là 155.000.000 đồng là tiền của Nguyễn Văn D sử dụng làm công cụ, phương tiện thực hiện tội phạm. Tuy nhiên trong số tiền này có 04 người vay chưa trả gốc cho D, gồm: chị Nguyễn Thị T2 số tiền 10.000.000 đồng; chị Nguyễn Thị P số tiền 20.000.000 đồng; chị Nguyễn Thị N1 số tiền 20.000.000 đồng; chị Đỗ Thị Thúy C1 số tiền 14.000.000 đồng, do đó truy thu từ Nguyễn Văn D số tiền gốc còn lại là 91.000.000 đồng, nên cần truy thu của bị cáo để tịch thu nộp Ngân sách nhà nước theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 46, điểm b khoản 1 Điều 47 của Bộ luật hình sự.

[7.2] Truy thu của 04 khách vay chưa thanh toán số tiền gốc cho Nguyễn Văn D gồm: chị Nguyễn Thị T2 là 10.000.000 đồng; chị Nguyễn Thị P là 20.000.000 đồng; chị Nguyễn Thị N1 là 20.000.000 đồng; chị Đỗ Thị Thúy C1 là 14.000.000 đồng.

[7.3] Toàn bộ số tiền lãi tương ứng mức lãi suất 20% năm mà bị cáo Nguyễn Văn D thu được từ 08 khách vay là 21.013.000 đồng xác định đây là tiền do phạm tội mà có, nên cần truy thu của bị cáo để tịch thu nộp Ngân sách nhà nước.

[7.4] Đối với khoản tiền lãi tương ứng với mức lãi suất trên 20% năm thu của 04 khách vay gồm: **Nguyễn Thị N1**, **Đỗ Thị Việt H**, **Đỗ Thị Thúy C1**, **Nguyễn Thị P** là 76.544.000 đồng xác định đây là tiền thu lời bất chính, nên cần truy thu của bị cáo **Nguyễn Văn D** để tịch thu nộp Ngân sách nhà nước.

Như vậy truy thu của bị cáo **Nguyễn Văn D** số tiền dùng vào việc phạm tội, tiền do phạm tội mà có và tiền thu lời bất chính để nộp vào Ngân sách nhà nước là: 188.557.000 đồng. Vì khi bị cáo bị bắt có thu giữ của bị cáo số tiền 319.000.000 đồng đã nộp vào tài khoản 3949 của Chi cục Thi hành án dân sự **thành phố T**. Như vậy bị cáo được nhận lại số tiền 130.443.000đ tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Thanh Hóa.

[7.5] Đối với khoản tiền lãi tương ứng với mức lãi suất trên 20%/năm là khoản tiền bị cáo **Nguyễn Văn D** thu lời bất chính của 04 khách vay với tổng số tiền 39.193.000đ, trong đó: Chị **Cao Thị Minh Á**: 9.350.000 đồng; chị **Nguyễn Thị T2**: 15.699.000 đồng; anh **Nguyễn Văn B2**: 6.130.000 đồng; anh **Phùng Quốc Đ**: 8.014.000 đồng, căn cứ vào điểm b khoản 1 Điều 46, khoản 2 Điều 47 của BLHS cần được trả lại cho người vay.

[7.6] Đối với khoản tiền bị cáo **Nguyễn Văn T** và **Nguyễn Thế V** làm thuê cho **Nguyễn Văn D**, được **Nguyễn Văn D** trả lương cho các bị cáo được 14 tháng, trong đó có 03 tháng các bị cáo không được nhận lương (gồm: Tháng 01/2022; tháng 01 và tháng 02/2023) với mức lương là 3.000.000đ/1 tháng x 11 tháng = 33.000.000đ là tiền do bị cáo **Nguyễn Văn T** và **Nguyễn Thế V** được hưởng số tiền này là tiền phạm tội mà có, cần truy thu số tiền trên của 02 bị cáo để nộp Ngân sách nhà nước.

[8] Về xử lý vật chứng: Đối với 01 điện thoại di động Iphone 13 Pro, màu xanh xám, điện thoại gắn kèm sim thu được của bị cáo **Nguyễn Văn D** là phương tiện dùng vào việc phạm tội cần áp dụng điểm a khoản 1 Điều 47 của BLHS để tịch thu sung nộp ngân sách Nhà nước.

[9] Về án phí: Đối với khoản thu lời bất chính bị cáo phải trả lại cho người vay tiền, căn cứ Điều 23, 26 và Điều 27 Nghị quyết 326/2016 UBTVQH14 thì không buộc bị cáo phải chịu án phí. Các bị cáo phải chịu án phí HSST theo quy định tại khoản 2 Điều 136 của BLTTHS và điểm a khoản 1 Điều 23 của Nghị quyết 326/2016 UBTVQH14 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ: Khoản 2, khoản 3 Điều 201; điểm s khoản 1 và khoản 2 Điều 51; Điều 17; Điều 58; Điều 38 của BLHS (đối với **Nguyễn Văn D**). Khoản 2 Điều 201; điểm i, s khoản 1 và khoản 2 Điều 51; Điều 17; Điều 58; Điều 38 của BLHS (đối với **Nguyễn Văn T**). Khoản 2 Điều 201; điểm i, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 17; Điều 58; Điều 65 (đối với **Nguyễn Thế V**); điểm a khoản 1 Điều 46; điểm a, b khoản 1 Điều 47 của BLHS; khoản 2 Điều 136 của BLTTHS; điểm a khoản 1 Điều 23 của

Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án (đối với 03 bị cáo).

Tuyên bố: Các bị cáo **Nguyễn Văn D**, **Nguyễn Văn T**, **Nguyễn Thế V** phạm tội: “Cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự”.

Xử phạt: Các bị cáo:

1. **Nguyễn Văn D** 07(bảy) tháng tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bắt thi hành án (được trừ thời gian tạm giam từ ngày 24/3/2023 đến ngày 20/6/2023).

Phạt bị cáo **Nguyễn Văn D** số tiền 30.000.000đ (Ba mươi triệu) để nộp ngân sách Nhà nước.

2. **Nguyễn Văn T** 06(sáu) tháng tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bắt thi hành án (được trừ thời gian tạm giam từ ngày 24/3/2023 đến ngày 02/4/2023).

3. Bị cáo **Nguyễn Thế V** 06(sáu) tháng tù nhưng cho hưởng án treo, thời gian thử thách 12 tháng tính từ ngày tuyên án sơ thẩm.

Giao bị cáo **Nguyễn Thế V** cho Ủy ban nhân dân phường Đ, thành phố T, tỉnh Thanh Hóa giám sát, giáo dục trong thời gian thử thách. Gia đình bị cáo có trách nhiệm phối hợp với chính quyền địa phương trong việc quản lý, giám sát, giáo dục bị cáo.

Trường hợp người được hưởng án treo thay đổi nơi cư trú thì thực hiện theo quy định tại Điều 92 của Luật thi hành án hình sự năm 2019.

Trong thời gian thử thách nếu người được hưởng án treo cố ý vi phạm nghĩa vụ theo quy định của Luật Thi hành án hình sự 02 lần trở lên, thì Tòa án có thể quyết định buộc người đó phải chấp hành hình phạt tù của bản án đã cho hưởng án treo. Trường hợp thực hiện hành vi phạm tội mới thì Tòa án buộc người đó phải chấp hành hình phạt của bản án trước và tổng hợp với hình phạt của bản án mới theo quy định tại Điều 56 của BLHS.

Về biện pháp tư pháp: Truy thu của bị cáo **Nguyễn Văn D** số tiền dùng vào việc phạm tội là 91.000.000 đồng; tiền do phạm tội mà có là 21.013.000 đồng; tiền thu lời bất chính là 76.544.000đ, tổng là 188.557.000đ để tịch thu nộp Ngân sách nhà nước, nhưng được trừ đi số tiền bị cáo đã nộp 319.000.000đ vào tài khoản 3949 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Thanh Hóa, bị cáo được nhận lại số tiền 130.443.000đ theo biên bản giao nhận vật chứng số 224/2023/THA ngày 08/8/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự TP Thanh Hóa.

Truy thu số tiền gốc của 04 khách vay chưa trả cho bị cáo **Nguyễn Văn D** gồm: Chị **Nguyễn Thị T2** là 10.000.000 đồng; chị **Nguyễn Thị P** là 20.000.000 đồng; chị **Nguyễn Thị N1** là 20.000.000 đồng; chị **Đỗ Thị Thúy C1** chưa trả là 14.000.000 đồng để tịch thu nộp Ngân sách nhà nước.

Truy thu số tiền do phạm tội mà có (tiền lương) của bị cáo **Nguyễn Văn T** số tiền 33.000.000 đồng và **Nguyễn Thế V** số tiền 33.000.000 đồng để tịch thu nộp Ngân sách nhà nước.

Buộc bị cáo **Nguyễn Văn D** phải trả lại số tiền thu lời bất chính của 04 khách vay tổng số tiền 39.193.000 đồng gồm: Chị **Cao Thị Minh Á** số tiền 9.350.000 đồng; chị **Nguyễn Thị T2** số tiền 15.699.000 đồng; anh **Nguyễn Văn B2** số tiền 6.130.000 đồng; anh **Phùng Quốc Đ** số tiền 8.014.000 đồng.

Về vật chứng: Tịch thu nộp Ngân sách nhà nước 01 chiếc điện thoại di động Iphone 13 Pro, màu xanh xám, số Imel: 350017082291857, điện thoại gắn kèm sim, điện thoại đã qua sử dụng, không kiểm tra chất lượng máy móc bên trong thu của bị cáo **Nguyễn Văn D** theo biên bản giao nhận vật chứng số 224/2023/THA ngày 08/8/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Thanh Hóa.

Về án phí: Bị cáo **Nguyễn Văn D**, **Nguyễn Văn T**, **Nguyễn Thế V** mỗi bị cáo phải chịu 200.000đ án phí HSST.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật, những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có đơn yêu cầu thi hành án, nếu bị cáo **Nguyễn Văn D** chưa thanh toán số tiền phải thi hành thì hàng tháng còn phải chịu khoản tiền lãi theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, tương ứng với số tiền và thời gian chậm trả tại thời điểm thi hành.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Các bị cáo có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm. Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày niêm yết bản án sơ thẩm./.

Nơi nhận:

- Các bị cáo; người liên quan;
- VKSNDTPTH;
- VKSND tỉnh Thanh Hóa;
- Công an TP. Thanh Hóa;
- Lưu hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Thị Lan Anh